

Số: *1420* /QĐ-UBND

Thái Bình, ngày *06* tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022
của huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 26/1/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Thái Thụy;

Căn cứ Nghị quyết số 77/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 29/4/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc phê duyệt bổ sung danh mục dự án cần thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng trên địa bàn tỉnh Thái Bình năm 2022;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy tại Tờ trình số 179/TTr-UBND ngày 16/6/2022; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 310/TTr-STNMT ngày 04/7/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Thái Thụy với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				TT Diêm Điền	Xã Mỹ Lộc	Xã An Tân	Xã Dương Hồng Thủy	Xã Dương Phúc	Xã Hòa An
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(40)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Tổng diện tích tự nhiên		26.665,76	1.282,57	815,48	960,56	1.481,97	733,67	762,16
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.260,97	441,98	334,06	668,57	1.071,92	516,06	526,89
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12.312,76	350,48	144,28	426,65	755,39	460,29	322,31
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	12.312,76	350,48	144,28	426,65	755,39	460,29	322,31
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	790,38	12,17	88,14	114,80	39,37	8,20	100,45
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.011,12	17,69	80,63	13,08	68,62	22,69	61,66
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	228,21						
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.610,30	58,86	20,36	110,91	183,62	24,11	40,70
1.6	Đất làm muối	LMU	50,00						
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	258,20	2,77	0,66	3,13	24,92	0,77	1,76
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.330,60	820,51	480,79	290,96	408,90	216,31	234,65
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,05	5,66	0,08		0,04		
2.2	Đất an ninh	CAN	4,83	3,73					
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	588,84	199,68					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	63,10			5,05	12,69		
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	115,83	7,48	7,99	2,81	7,58	1,11	1,94
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	114,77	12,72	1,87	0,09	3,37	2,94	0,49
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,45						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	50,50				4,80		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.606,85	368,69	364,74	170,73	296,97	138,91	141,41
-	Đất giao thông	DGT	2.649,68	187,36	69,96	90,87	136,46	66,56	77,11
-	Đất thủy lợi	DTL	2.071,51	128,30	41,82	66,46	139,46	47,91	38,36
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,11	4,94	0,13	0,16			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,91	2,62	0,16	0,25	0,34	1,92	0,11
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	103,14	15,30	2,36	1,82	3,34	4,22	3,10
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	58,23	3,57	2,31	2,75	1,84	1,99	2,46
-	Đất công trình năng lượng	DNL	253,44	3,02	236,54	0,41	0,40	0,15	0,43
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,33	0,17	0,02	0,04	0,05	0,04	0,05
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,42	0,42					
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	42,08	3,29		1,38	2,70	2,05	1,25
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	56,50	2,36	1,26	0,67	2,11	1,46	2,00
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	338,60	16,48	10,02	5,83	9,94	12,60	15,78
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,15	0,15					
-	Đất chợ	DCH	9,76	0,71	0,15	0,08	0,33	0,02	0,76
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	23,06	2,31	0,83	1,09	1,47	0,50	0,57
2.11	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	3,56	2,64					
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.966,13		55,48	77,58	79,20	70,96	86,63
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	198,00	198,00					
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,04	8,95	0,63	0,88	0,53	0,38	0,91
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,35	0,83					
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	55,08	4,43	2,97	1,09	1,59	1,50	2,05
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	450,96		46,02	31,42			
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	35,07	5,00	0,18	0,22	0,64	0,01	0,65
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,15	0,38			0,02	0,01	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	74,19	20,08	0,62	1,02	1,14	1,30	0,62

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Hồng Dũng	Xã Sơn Hà	Xã Tân Học	Xã Thái Đô	Xã Thái Giang	Xã Thái Hưng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(40)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)
	Tổng diện tích tự nhiên		26.665,76	1.217,66	1.020,93	788,49	1.167,57	634,99	509,22
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.260,97	846,50	659,42	551,18	791,70	436,23	340,12
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12.312,76	728,24	548,64	373,99	167,60	390,06	251,49
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	12.312,76	728,24	548,64	373,99	167,60	390,06	251,49
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	790,38	20,12	34,03	72,42	24,60	1,52	5,88
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.011,12	21,36	32,82	59,05	35,49	13,78	32,06
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	228,21				20,69		
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.610,30	61,41	38,60	43,25	541,73	24,35	41,38
1.6	Đất làm muối	LMU	50,00						
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	258,20	15,37	5,33	2,48	1,61	6,53	9,31
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.330,60	370,31	361,45	235,37	371,68	196,76	167,90
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,05	0,18			8,14		
2.2	Đất an ninh	CAN	4,83				0,70	0,10	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	588,84						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	63,10		16,75				
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	115,83	2,87	14,43	2,13	0,03	6,13	0,39
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	114,77	1,34	4,98		0,33		0,52
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,45						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	50,50	3,36	8,47				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.606,85	241,90	198,73	148,02	261,81	129,60	104,34
-	Đất giao thông	DGT	2.649,68	119,63	101,90	81,18	118,22	66,31	54,88
-	Đất thủy lợi	DTL	2.071,51	89,18	77,32	39,38	131,22	48,71	26,04
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,11	0,09	0,15	0,08			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,91	0,32	0,36	0,26	0,24	0,15	1,49
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	103,14	3,56	3,51	2,47	3,40	1,48	7,72
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	58,23	1,90	1,72	2,36	1,18	2,12	1,67
-	Đất công trình năng lượng	DNL	253,44	0,40	0,53	0,32	4,58	0,33	1,01
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,33	0,05	0,04	0,04	0,09	0,02	0,12
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,42						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	42,08	3,82	1,05	1,98	0,25	1,22	0,41
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	56,50	3,50	2,03	1,85	0,38	0,27	1,38
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	338,60	19,14	9,84	17,69	2,25	8,89	9,37
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,15						
-	Đất chợ	DCH	9,76	0,33	0,28	0,40		0,09	0,25
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	23,06	0,85	0,69	0,79	0,54	0,84	0,74
2.11	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	3,56			0,62			
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.966,13	86,97	73,30	79,54	52,58	58,30	59,42
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	198,00						
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,04	1,02	1,10	0,74	0,41	0,80	0,26
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,35						
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	55,08	2,12	3,49	3,27	0,19	0,87	1,88
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	450,96	22,25	39,35		46,69		
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	35,07	7,45	0,17	0,26	0,27	0,12	0,35
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,15						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	74,19	0,86	0,06	1,94	4,19	2,00	1,20

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Thái Nguyên	Xã Thái Phúc	Xã Thái Thịnh	Xã Thái Thọ	Xã Thái Thượng	Xã Thái Xuyên
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(40)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)
	Tổng diện tích tự nhiên		26.665,76	713,77	830,08	587,36	811,86	772,42	336,50
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.260,97	479,01	560,43	420,22	480,36	481,80	202,07
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12.312,76	358,46	477,95	344,10	363,44	101,71	99,69
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>12.312,76</i>	<i>358,46</i>	<i>477,95</i>	<i>344,10</i>	<i>363,44</i>	<i>101,71</i>	<i>99,69</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	790,38	7,63	4,83	15,84	5,97	27,63	25,26
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.011,12	32,71	24,88	32,20	40,83	36,88	47,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	228,21					7,84	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.610,30	72,45	35,02	27,54	53,75	307,43	29,56
1.6	Đất làm muối	LMU	50,00						
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	258,20	7,77	17,74	0,54	16,37	0,31	0,23
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.330,60	232,97	268,73	166,38	322,62	290,56	134,21
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,05					1,98	0,05
2.2	Đất an ninh	CAN	4,83				0,10		
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	588,84						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	63,10						12,33
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	115,83	0,17	2,77	0,42	10,11	8,95	0,99
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	114,77			1,70	22,34	15,02	0,55
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,45				1,45		
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	50,50		0,18		17,62	3,15	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.606,85	183,03	162,70	104,65	145,45	186,29	74,00
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.649,68</i>	<i>50,34</i>	<i>92,92</i>	<i>53,02</i>	<i>59,42</i>	<i>78,39</i>	<i>47,36</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>2.071,51</i>	<i>113,95</i>	<i>52,34</i>	<i>34,35</i>	<i>73,86</i>	<i>93,14</i>	<i>9,40</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>7,11</i>				<i>0,10</i>		<i>0,37</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>14,91</i>	<i>0,27</i>	<i>0,15</i>	<i>0,15</i>	<i>0,24</i>	<i>0,14</i>	<i>2,18</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>103,14</i>	<i>2,55</i>	<i>3,53</i>	<i>1,67</i>	<i>1,31</i>	<i>1,89</i>	<i>1,81</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>58,23</i>	<i>1,47</i>	<i>0,69</i>	<i>0,71</i>	<i>1,14</i>	<i>2,91</i>	<i>1,17</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>253,44</i>	<i>0,11</i>	<i>0,47</i>	<i>0,68</i>	<i>1,24</i>	<i>0,06</i>	<i>0,43</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,33</i>	<i>0,02</i>	<i>0,03</i>	<i>0,03</i>	<i>0,02</i>	<i>0,01</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>0,42</i>						
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>42,08</i>	<i>0,34</i>	<i>0,51</i>	<i>0,21</i>	<i>0,60</i>	<i>0,73</i>	<i>0,75</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>56,50</i>	<i>0,86</i>	<i>1,72</i>	<i>0,47</i>	<i>1,85</i>	<i>1,67</i>	<i>0,55</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>338,60</i>	<i>12,88</i>	<i>9,88</i>	<i>12,85</i>	<i>5,68</i>	<i>7,26</i>	<i>9,41</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>0,15</i>						
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>9,76</i>	<i>0,23</i>	<i>0,44</i>	<i>0,52</i>		<i>0,09</i>	<i>0,56</i>
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	23,06	0,09	0,44	0,84	0,37	0,34	0,88
2.11	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	3,56					0,16	0,04
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.966,13	47,89	60,96	56,57	48,12	61,44	43,63
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	198,00						
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,04	0,42	0,35	0,81	0,33	0,41	0,52
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,35						
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	55,08	0,61	1,12	1,10	0,74	1,69	1,21
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	450,96	-	38,76		75,47		
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	35,07	0,76	0,97	0,29	0,51	11,12	
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,15		0,47				
3	Đất chưa sử dụng	CSD	74,19	1,79	0,93	0,76	8,88	0,06	0,22

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Thuần Thành	Xã Thụy Bình	Xã Thụy Chính	Xã Thụy Dân	Xã Thụy Duyên	Xã Thụy Hải
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(40)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)
	Tổng diện tích tự nhiên		26.665,76	1.241,38	434,97	441,29	461,23	512,32	328,41
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.260,97	865,29	306,08	318,07	334,67	388,49	177,04
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12.312,76	710,12	264,94	287,08	301,21	312,96	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	12.312,76	710,12	264,94	287,08	301,21	312,96	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	790,38	10,86	17,09	1,40	3,41	0,15	0,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.011,12	47,10	8,31	8,01	7,93	14,14	3,08
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	228,21						2,14
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.610,30	93,54	15,61	20,25	14,13	19,78	123,36
1.6	Đất làm muối	LMU	50,00						48,19
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	258,20	3,67	0,12	1,32	7,99	41,45	0,18
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.330,60	368,17	128,46	123,22	126,56	123,30	150,33
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,05		0,30				0,15
2.2	Đất an ninh	CAN	4,83						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	588,84						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	63,10						
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	115,83	0,08	3,09	0,72	0,85		0,30
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	114,77				0,36		25,23
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,45						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	50,50						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.606,85	205,19	79,44	84,34	86,25	82,71	88,67
-	Đất giao thông	DGT	2.649,68	97,75	50,42	55,03	52,79	39,20	36,10
-	Đất thủy lợi	DTL	2.071,51	90,02	18,88	20,58	21,88	29,66	45,71
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,11			0,06			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,91	0,41	0,14	0,19	0,26	0,28	0,16
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	103,14	3,66	1,60	1,21	2,58	1,53	1,60
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	58,23	1,93	1,08	0,78	1,39	1,86	0,75
-	Đất công trình năng lượng	DNL	253,44	0,10	0,12	0,04	0,01	0,08	0,01
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,33	0,04	0,01	0,01	0,02	0,02	0,02
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,42						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	42,08	0,26	0,30	0,58	0,93	1,14	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	56,50	1,31	0,73	1,18	0,71	2,06	0,52
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	338,60	9,70	6,03	4,38	5,62	6,88	3,67
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,15						
-	Đất chợ	DCH	9,76		0,14	0,30	0,06		0,13
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	23,06	0,36	0,61	0,18	0,26	0,17	0,12
2.11	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	3,56						
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.966,13	80,79	44,02	36,01	37,37	38,73	34,28
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	198,00						
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,04	1,80	0,44	0,93	0,51	0,73	0,25
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,35						
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	55,08	2,26	0,36	1,04	0,81	0,96	1,32
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	450,96	77,12					
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	35,07	0,57	0,19		0,10		
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,15				0,05		
3	Đất chưa sử dụng	CSD	74,19	7,93	0,44			0,54	1,04

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Thụy Hưng	Xã Thụy Liên	Xã Thụy Ninh	Xã Thụy Phong	Xã Thụy Quỳnh	Xã Thụy Sơn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(40)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)	(34)
	Tổng diện tích tự nhiên		26.665,76	528,16	895,66	765,64	697,64	725,49	744,82
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.260,97	384,85	278,53	534,37	504,84	495,98	490,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12.312,76	305,90	180,00	435,79	447,38	393,23	404,99
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>12.312,76</i>	<i>305,90</i>	<i>180,00</i>	<i>435,79</i>	<i>447,38</i>	<i>393,23</i>	<i>404,99</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	790,38	22,36	26,06	9,06	8,05	18,97	4,69
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.011,12	16,08	24,29	22,83	22,42	24,58	23,55
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	228,21						
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.610,30	38,26	47,12	50,02	25,59	29,50	57,14
1.6	Đất làm muối	LMU	50,00						
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	258,20	2,25	1,06	16,68	1,41	29,71	0,49
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.330,60	142,83	616,47	229,57	192,27	229,07	253,13
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,05		2,00				
2.2	Đất an ninh	CAN	4,83						
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	588,84		389,16				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	63,10						16,29
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	115,83	0,50	3,82	3,14	2,41	6,69	3,58
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	114,77		0,01	1,05	1,18	15,34	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,45						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	50,50						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.606,85	91,28	160,58	156,06	129,31	136,46	173,63
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2.649,68</i>	<i>45,59</i>	<i>36,65</i>	<i>71,60</i>	<i>59,51</i>	<i>74,18</i>	<i>92,62</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>2.071,51</i>	<i>33,90</i>	<i>105,26</i>	<i>62,54</i>	<i>56,54</i>	<i>44,50</i>	<i>55,80</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	<i>7,11</i>					<i>0,23</i>	
-	<i>Đất xây dựng cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>14,91</i>	<i>0,26</i>	<i>0,25</i>	<i>0,10</i>	<i>0,18</i>	<i>0,12</i>	<i>0,24</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>103,14</i>	<i>1,65</i>	<i>2,26</i>	<i>1,44</i>	<i>2,42</i>	<i>2,29</i>	<i>4,97</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>58,23</i>	<i>0,90</i>	<i>1,38</i>	<i>1,51</i>	<i>1,07</i>	<i>3,18</i>	<i>2,26</i>
-	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	<i>253,44</i>	<i>0,04</i>	<i>0,70</i>	<i>0,06</i>	<i>0,10</i>	<i>0,04</i>	<i>0,09</i>
-	<i>Đất công trình bưu chính, viễn thông</i>	<i>DBV</i>	<i>1,33</i>	<i>0,02</i>	<i>0,02</i>	<i>0,02</i>	<i>0,06</i>	<i>0,02</i>	<i>0,02</i>
-	<i>Đất có di tích lịch sử - văn hóa</i>	<i>DDT</i>	<i>0,42</i>						
-	<i>Đất bãi thải, xử lý chất thải</i>	<i>DRA</i>	<i>42,08</i>	<i>1,30</i>	<i>1,19</i>	<i>1,75</i>	<i>0,75</i>	<i>0,22</i>	<i>1,41</i>
-	<i>Đất cơ sở tôn giáo</i>	<i>TON</i>	<i>56,50</i>	<i>1,63</i>	<i>3,34</i>	<i>3,41</i>	<i>1,21</i>	<i>2,51</i>	<i>3,94</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng</i>	<i>NTD</i>	<i>338,60</i>	<i>5,85</i>	<i>9,54</i>	<i>13,20</i>	<i>7,08</i>	<i>8,99</i>	<i>11,85</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ</i>	<i>DKH</i>	<i>0,15</i>						
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>9,76</i>	<i>0,15</i>		<i>0,42</i>	<i>0,38</i>	<i>0,19</i>	<i>0,43</i>
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	23,06	0,44	0,73	0,84	0,52	0,45	0,43
2.11	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	3,56						
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.966,13	42,90	57,09	54,43	57,79	57,01	54,77
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	198,00						
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,04	0,45	0,33	0,28	0,31	0,13	0,59
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,35		0,52				
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	55,08	0,25	1,04	1,03	0,62	1,10	3,04
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	450,96	6,99		12,35		11,82	
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	35,07	0,03	1,18	0,40	0,13	0,06	0,75
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,15						0,06
3	Đất chưa sử dụng	CSD	74,19	0,48	0,66	1,70	0,53	0,44	0,82

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính					
				Xã Thụy Thanh	Xã Thụy Trinh	Xã Thụy Trường	Xã Thụy Văn	Xã Thụy Việt	Xã Thụy Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...+(40)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)
	Tổng diện tích tự nhiên		26.665,76	529,64	608,43	984,50	497,05	515,68	326,17
1	Đất nông nghiệp	NNP	17.260,97	365,78	402,93	686,84	335,32	365,91	216,59
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12.312,76	281,88	342,60	341,48	286,86	318,37	33,21
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	12.312,76	281,88	342,60	341,48	286,86	318,37	33,21
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	790,38	2,75	6,40	41,10	0,99	4,58	3,50
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.011,12	29,92	15,17	27,66	17,53	22,19	2,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	228,21			112,64			84,91
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	2.610,30	47,20	31,78	158,29	23,32	12,98	87,44
1.6	Đất làm muối	LMU	50,00						1,81
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	258,20	4,03	6,98	5,66	6,62	7,79	3,21
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9.330,60	163,86	205,48	286,19	161,39	149,73	109,53
2.1	Đất quốc phòng	CQP	20,05			0,77	0,69		
2.2	Đất an ninh	CAN	4,83			0,20			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	588,84						
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	63,10						
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	115,83	2,07	2,71	3,88	0,01	3,36	0,32
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	114,77	3,29	0,04				
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	1,45						
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	50,50					12,92	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.606,85	108,95	148,31	191,69	114,36	88,74	58,94
-	Đất giao thông	DGT	2.649,68	57,86	94,38	106,98	61,90	44,99	20,22
-	Đất thủy lợi	DTL	2.071,51	42,26	30,78	64,23	37,03	32,37	28,34
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,11			0,32	0,48		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	14,91	0,22	0,13	0,15	0,19	0,14	0,15
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	103,14	1,78	1,65	2,54	1,42	1,35	2,18
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	58,23	0,67	1,16	1,43	1,82	1,00	0,09
-	Đất công trình năng lượng	DNL	253,44	0,04	0,38	0,40	0,06	0,05	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,33	0,05	0,01	0,08	0,03	0,02	0,04
-	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,42						
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	42,08	0,40	7,50	0,26	1,05	0,50	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	56,50	1,15	1,73	1,68	1,42	0,58	1,01
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	338,60	4,52	10,44	13,24	8,06	7,41	6,35
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	0,15						
-	Đất chợ	DCH	9,76		0,15	0,39	0,88	0,33	0,56
2.10	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	23,06	0,84	0,75	0,32	0,79	0,65	0,43
2.11	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	3,56	0,10					
2.12	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.966,13	46,58	51,00	61,27	43,91	22,22	47,36
2.13	Đất ở tại đô thị	ODT	198,00						
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	29,04	0,45	0,67	0,35	0,24	0,60	0,53
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,35						1,00
2.16	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	55,08	1,57	1,85	3,19	1,23	0,52	0,95
2.17	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	450,96			23,44		19,28	
2.18	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	35,07		0,16	0,93	0,17	1,46	
2.19	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,15			0,16			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	74,19		0,01	11,48	0,35	0,05	0,04

2. Kế hoạch thu hồi đất.

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				TT Diêm Điền	Xã Mỹ Lộc	Xã An Tân	Xã Dương Hồng Thủy	Xã Dương Phúc	Xã Hòa An	Xã Hồng Dũng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(40)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp	NNP	547,33	194,21	1,69	3,08	6,01	0,54	1,12	3,33
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	458,84	185,09	1,10	2,93	5,51	0,54	0,52	2,59
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa 2 vụ trở lên	LUC	458,84	185,09	1,10	2,93	5,51	0,54	0,52	2,59
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	24,47	0,62	0,27	0,02			0,05	0,12
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,23	1,80	0,18	0,02			0,30	0,12
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	55,67	6,71	0,15	0,11	0,50		0,25	0,50
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,11							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	114,79	22,87	0,14	0,02	0,03	0,01	0,21	0,10
	Trong đó									
2.1	Đất thương mại dịch vụ	TMD	2,26	1,96						
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,62	0,71						
2.3	Đất phát triển hạ tầng, cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	104,46	18,59			0,03	0,01	0,01	
	Trong đó									
-	Đất giao thông	DGT	56,93	8,38			0,03	0,01	0,01	
-	Đất thủy lợi	DTL	39,92	6,28						
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,04	0,04						
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,10	0,10						
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,60							
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,07	0,92						
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,22	0,22						
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5,58	2,65						
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,30							
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,38		0,14	0,02			0,20	0,10
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	1,09	1,09						
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,10							
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,59	0,52						

Đơn vị tính: ha

ST T	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Sơn Hà	Xã Tân Hộc	Xã Thái Đô	Xã Thái Giang	Xã Thái Hưng	Xã Thái Nguyên	Xã Thái Phúc	Xã Thái Thịnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+ ...+(40)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Đất nông nghiệp	NNP	547,33	4,70	0,09	2,73	3,07	4,80	0,71	1,02	0,10
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	458,84	4,40	0,09	1,59	3,07	4,09	0,71	0,93	0,10
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa 2 vụ trở lên	LUC	458,84	4,40	0,09	1,59	3,07	4,09	0,71	0,93	0,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	24,47	0,10		1,14		0,15		0,01	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,23	0,10				0,45			
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	55,67	0,10				0,10		0,08	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,11								
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	114,79	0,02	0,02	0,01		0,50		0,06	0,03
	Trong đó										
2.1	Đất thương mại dịch vụ	TMD	2,26								
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,62								
2.3	Đất phát triển hạ tầng, cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	104,46	0,02	0,02	0,01		0,26		0,02	0,03
	Trong đó										
-	Đất giao thông	DGT	56,93	0,02	0,02	0,01		0,16		0,02	0,03
-	Đất thủy lợi	DTL	39,92					0,10			
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,04								
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,10								
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,60								
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,07								
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,22								
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5,58								
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,30								
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,38					0,24		0,04	
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	1,09								
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,10								
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,59								

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Thái Thọ	Xã Thái Thượng	Xã Thái Xuyên	Xã Thuận Thành	Xã Thụy Bình	Xã Thụy Chính	Xã Thụy Dân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(40)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)
1	Đất nông nghiệp	NNP	547,33	3,02	15,10	1,52	5,35	8,18	1,85	0,10
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	458,84	2,72	7,78	1,12	5,35	8,18	1,10	0,10
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa 2 vụ trở lên	LUC	458,84	2,72	7,78	1,12	5,35	8,18	1,10	0,10
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	24,47	0,10	0,33	0,13			0,01	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,23	0,20	0,33	0,13			0,01	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	55,67		6,65	0,15			0,73	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,11							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	114,79	0,38	0,36	0,01		1,78	0,02	
	Trong đó									
2.1	Đất thương mại dịch vụ	TMD	2,26							
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,62	0,26						
2.3	Đất phát triển hạ tầng, cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	104,46	0,02	0,25	0,01		1,78		
	Trong đó									
-	Đất giao thông	DGT	56,93	0,02	0,13	0,01		0,80		
-	Đất thủy lợi	DTL	39,92		0,12			0,98		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,04							
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,10							
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,60							
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,07							
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,22							
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5,58							
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,30							
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,38		0,11				0,02	
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	1,09							
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,10	0,10						
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,59							

THAI BINH

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Thụy Duyên	Xã Thụy Hải	Xã Thụy Hưng	Xã Thụy Liên	Xã Thụy Ninh	Xã Thụy Phong	Xã Thụy Quỳnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(40)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)
1	Đất nông nghiệp	NNP	547,33	2,57	0,75	1,73	235,18	2,13	1,06	2,81
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	458,84	2,14		1,14	178,79	1,32	1,06	1,09
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa 2 vụ trở lên	LUC	458,84	2,14		1,14	178,79	1,32	1,06	1,09
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	24,47			0,21	19,34	0,01		0,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,23	0,43	0,33	0,26	2,64	0,01		0,03
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	55,67		0,42	0,12	34,42	0,79		1,62
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,11							
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	114,79	0,63	0,04	0,24	84,74	0,02	0,45	0,02
	Trong đó									
2.1	Đất thương mại dịch vụ	TMD	2,26				0,10		0,20	
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,62				2,65			
2.3	Đất phát triển hạ tầng, cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	104,46	0,58			80,59		0,25	
	Trong đó									
-	Đất giao thông	DGT	56,93				46,78		0,15	
-	Đất thủy lợi	DTL	39,92	0,58			30,13		0,10	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,04							
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,10							
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,60				0,60			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,07				0,15			
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,22							
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5,58				2,93			
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,30				0,30			
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,38	0,05	0,03	0,17	1,11	0,02		0,02
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	1,09							
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,10							
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,59			0,07				

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Thụy Sơn	Xã Thụy Thanh	Xã Thụy Trình	Xã Thụy Trường	Xã Thụy Văn	Xã Thụy Việt	Xã Thụy Xuân
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(40)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)
1	Đất nông nghiệp	NNP	547,33	7,97	4,11	17,83	2,98	3,57	0,66	1,65
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA	458,84	7,94	2,13	16,73	1,82	3,42	0,52	1,15
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa 2 vụ trở lên	LUC	458,84	7,94	2,13	16,73	1,82	3,42	0,52	1,15
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	24,47	0,03	1,50	0,14	0,12	0,01	0,01	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	8,23		0,43	0,36	0,05	0,01	0,01	
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	55,67			0,55	0,98	0,13	0,11	0,50
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,11		0,05	0,06				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	114,79	0,01	0,63	1,23		0,17	0,02	
	Trong đó									
2.1	Đất thương mại dịch vụ	TMD	2,26							
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3,62							
2.3	Đất phát triển hạ tầng, cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	104,46	0,01	0,58	1,20		0,15		
	Trong đó									
-	Đất giao thông	DGT	56,93	0,01		0,20		0,10		
-	Đất thủy lợi	DTL	39,92		0,58	1,00		0,05		
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,04							
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,10							
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,60							
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,07							
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,22							
-	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	5,58							
2.4	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,30							
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,38		0,05	0,03		0,02	0,02	
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	1,09							
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,10							
2.8	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,59							

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				TT Diêm Điền	Xã Mỹ Lộc	Xã An Tân	Xã Dương Hồng Thủy	Xã Dương Phúc	Xã Hòa An	Xã Hồng Dũng
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(40)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	676,55	206,18	5,43	3,96	12,78	5,35	2,77	5,76
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	560,97	194,17	3,68	3,40	11,95	4,96	2,03	4,05
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	560,97	194,17	3,68	3,40	11,95	4,96	2,03	4,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	32,47	1,01	1,04	0,22	0,12	0,01	0,12	0,28
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	11,56	2,65	0,51	0,05	0,04	0,03	0,33	0,29
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	71,34	8,37	0,19	0,29	0,66	0,35	0,28	1,13
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,21		0,01		0,01			
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		35,50						3,40	
	Trong đó									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	27,40							
2.2	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	8,10						3,40	
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	19,01	12,67	0,06	0,26	0,21	0,17	0,51	0,21

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Sơn Hà	Xã Tân Học	Xã Thái Đô	Xã Thái Giang	Xã Thái Hưng	Xã Thái Nguyên	Xã Thái Phúc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(40)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	676,55	18,46	2,82	3,86	8,86	5,10	0,98	2,09
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	560,97	16,19	2,50	1,75	8,79	4,31	0,72	1,85
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	560,97	16,19	2,50	1,75	8,79	4,31	0,72	1,85
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	32,47	0,92	0,14	1,20	0,01	0,16	0,07	0,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	11,56	0,14	0,04	0,03	0,03	0,48	0,05	0,04
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	71,34	1,20	0,13	0,87	0,03	0,15	0,14	0,16
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,21	0,01	0,01					0,01
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		35,50	1,00	4,70			11,00		
	Trong đó									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	27,40	1,00				11,00		
2.2	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	8,10		4,70					
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	19,01	0,27	0,01	0,07	0,22	0,16	0,20	0,08

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Thái Thịnh	Xã Thái Thọ	Xã Thái Thượng	Xã Thái Xuyên	Xã Thuần Thành	Xã Thụy Bình	Xã Thụy Chính
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(40)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	676,55	1,81	3,26	23,77	1,61	6,53	11,56	1,94
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	560,97	1,58	2,73	14,03	1,13	6,41	10,99	1,12
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	560,97	1,58	2,73	14,03	1,13	6,41	10,99	1,12
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	32,47	0,06	0,27	2,00	0,14	0,02	0,16	0,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	11,56	0,04	0,23	0,36	0,16	0,04	0,03	0,04
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	71,34	0,12	0,03	7,38	0,18	0,04	0,38	0,76
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,21	0,01				0,01		
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		35,50							
	Trong đó									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	27,40							
2.2	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	8,10							
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	19,01			0,25		0,16	0,80	

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Xã Thụy Dân	Xã Thụy Duyên	Xã Thụy Hải	Xã Thụy Hưng	Xã Thụy Liên	Xã Thụy Ninh	Xã Thụy Phong	Xã Thụy Quỳnh
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(40)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	(33)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	676,55	1,91	3,76	1,27	2,82	240,83	4,39	2,57	22,08
	Trong đó:										
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	560,97	0,91	2,66		1,15	180,30	1,93	2,08	20,14
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	560,97	0,91	2,66		1,15	180,30	1,93	2,08	20,14
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	32,47	0,13	0,01	0,01	0,23	19,77	0,97	0,01	0,13
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	11,56	0,03	0,46	0,61	0,29	2,78	0,04	0,26	0,11
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	71,34	0,80	0,63	0,65	1,15	37,98	1,45	0,22	1,70
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,21	0,04							
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		35,50								
	Trong đó										
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	27,40								
2.2	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	8,10								
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	19,01	0,30		0,68				0,54	

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính						
				Xã Thụy Sơn	Xã Thụy Thanh	Xã Thụy Trình	Xã Thụy Trường	Xã Thụy Văn	Xã Thụy Việt	Xã Thụy Xuân
(1)	(2)	(3)	4)=(5)+...+(40)	(34)	(35)	(36)	(37)	(38)	(39)	(40)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	676,55	11,05	8,57	22,04	6,14	3,79	7,60	2,85
	Trong đó:									
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	560,97	10,75	6,52	20,50	4,57	3,43	6,54	1,16
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	560,97	10,75	6,52	20,50	4,57	3,43	6,54	1,16
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	32,47	0,04	1,51	0,20	0,14	0,10	0,16	1,01
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	11,56	0,12	0,46	0,47	0,08	0,04	0,04	0,14
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	71,34	0,11	0,03	0,82	1,35	0,22	0,86	0,53
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,21	0,02	0,05	0,06				
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		35,50	9,00	6,00				0,40	
	Trong đó									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	27,40	9,00	6,00				0,40	
2.2	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	8,10							
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	19,01			0,28		0,11	0,78	0,01

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT Diêm Điền	Xã Hòa An	Xã Thái Hưng	Xã Thụy Hải	Xã Thụy Liên	Xã Thụy Sơn	Xã Thụy Trường	Xã Thụy Văn
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... (12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp										
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	22,57	21,02	0,05	0,06	0,04	1,05	0,29	0,03	0,03
	Trong đó										
2.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1,72	0,67				1,05			
2.2	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,13						0,10	0,03	
2.3	Đất phát triển hạ tầng, cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	11,60	11,35		0,06			0,19		
	Trong đó										
-	Đất giao thông	DGT	11,00	11,00							
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,06			0,06					
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,20	0,20							
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,34	0,15					0,19		
2.4	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,12		0,05		0,04				0,03
2.5	Đất ở tại đô thị	ODT	9,00	9,00							

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;
2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Thái Thụy, Thủ trưởng các sở, ngành, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban KTNS, HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT.



TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lại Văn Hoàn

